TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/DS - PT
Ngày: 10-8- 2023
Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Quang Năng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Ngân, Ông Bùi Minh Thư.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Q - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 12/2023/TLPT – DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐ-PT ngày 23/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐ-PT ngày 05/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐ-PT ngày 21/7/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn A, sinh năm: 1991; địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ thôn T, xã S, huyện H, Hà Tĩnh; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình D, sinh năm: 1962 và bà Thái Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L1 và Bà Bùi Thị T - Luật sư thuộc Văn phòng L3 - Đoàn Luật sư N3; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh - Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng S - Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H; Có mặt.

+ Chi nhánh Văn phòng Đ, Đ - Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn H - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh; Người đại diện theo ủy quyền ông Phan Thanh H1 - Chức vụ: Chuyên viên; Xin xét xử vắng mặt.

+ UBND xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh - Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Tiến T2 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã; Người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị T3 - Chức vụ: Công chức Địa chính xã; Có mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Đình D và bà Thái Thị L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của các đương sự tại phiên tòa, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn Ông Trần Văn A *và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Năm 2015 ông Trần Văn A có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trần Văn T4, trú tại thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh phần diện tích đất 570,6m^2. Đến ngày 09/10/2015 ông Trần Văn A đã được UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 782803 mang tên Trần Văn A, với diện tích thửa đất được cấp là 570,6m^2 thuộc thửa đất số 225, tờ bản đồ số 44, địa chỉ mảnh đất tại thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh (là đất nhận chuyển nhượng từ ông T4). Cụ thể phần diện tích ông Trần Văn A được cấp có tứ cận như sau: Phía Tây giáp các thửa đất số 95, 221, 222, 223, 224 với tổng chiều dài là 52,41m; phía Đông giáp thửa đất số 81 dài 51,39m; phía Nam giáp thửa đất số 110 dài 11,06m; Phía Bắc giáp đường giao thông có chiều dài 11,02m. Phần diện tích đất ông Trần Văn A được nhận chuyển nhượng không có tranh chấp với ai, quá trình cấp đất hoàn toàn theo đúng trình tự thủ tục và không có ai khiếu nại, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sơ đồ và được định vị tọa độ các điểm tứ cận. Tuy nhiên, sau đó hộ gia đình ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L là chủ sử dụng thửa đất số 110 (giáp đất ông A về phía Nam), trong quá trình làm móng, đổ đất, xây dựng bờ rào thì đã lấn chiếm sang phần diện tích đất của ông Trần Văn A phần diện tích đất khoảng 21m^2, với tứ cận như sau: Phía Tây giáp đất ông L2, ông T5 có chiều dài 1,5m; phía Đông giáp đất ông Trần Xuân H2 có chiều dài 2,3m; phía Nam giáp đất ông L, bà D có chiều dài 11,06m; phía Bắc giáp đất của ông A được cấp dài 11,06m.

Ông Trần Văn A đã nhiều lần yêu cầu ông D, bà L phải chấm dứt việc lấn chiếm và trả lại phần diện tích thuộc quyền sử dụng của ông A, nhưng ông D, bà L không đồng ý, sự việc sau đó đã được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do vậy, ông Trần Văn A làm đơn khởi kiện để buộc ông D, bà L phải dời dọn các công trình để trả lại phần diện tích: Theo đơn khởi kiện ông A xác định là khoảng 21m^2, nhưng qua xem xét thẩm định dựa trên kết quả định vị tọa độ, ông A nhận thấy phần diện tích ông D, bà L lấn chiếm là chỉ 15,4m^2, nên nay ông A chỉ còn yêu cầu đối với phần diện tích là 15,4m^2.

- *Bị đơn ông* Nguyễn Đình D, *bà* Thái Thị L *trình bày:*

Năm 2000 gia đình ông D, bà L đã mua mảnh vườn của ông Trần Văn V tại thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Khi mua xong ông D, bà L đã mời địa chính xã cùng

các hộ liền kề và xóm trưởng đến chỉ mốc giới và tất cả đã thống nhất mốc giới nên ông, bà đã đóng cọc bê tông làm mốc cố định. Ngoài ra còn có hàng cây lưu niên như tre, vải, mít làm giới cận, và giữa ruộng với vườn ông, bà cách hơn 1m chiều cao từ mép ruộng lên vườn. Kể từ năm 2000 đến sau này, những người có ruộng không ai có tranh chấp với vườn ông, bà và cũng không ai kêu hàng cây của ông, bà làm rợp ruộng của họ và đến năm 2015 mảnh vườn của gia đinh ông, bà đã được cấp bìa hồng. Đến năm 2020 hưởng ứng phong trào làm nông thôn mới, xóa vườn tạp nên ông, bà đã cắt phá hàng cây để xây và giăng lưới B40. Trong quá trình làm hàng rào, gia đình ông, bà chỉ cắt phần trên các cây cối mà không múc gốc đi, hiện trạng vẫn còn nguyên không làm mới ranh giới, mốc giới. Sự thực vườn ông, bà đã qua 03 đời người ở và ông, bà là người thứ 3. Ông D, bà L khẳng định gia đình ông, bà không lấn sang vườn của ông Trần Văn A, đất của ông, bà thừa hay thiếu là do cán bộ đo đạc, nếu thừa thì gia đình ông bà cũng không lấy và cũng không mua. Do vậy, ông D, bà L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Đại diện* UBND huyện H *trình bày*:

Phần diện tích đất hai bên tranh chấp đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có ranh giới rõ ràng, do vậy đề nghị nguyên đơn và bị đơn phải nghiêm chỉnh chấp hành việc sử dụng phần diện đất trong giới hạn phần diện tích đã được cấp. Tranh chấp của các bên đã diễn ra trong thời gian tương đối dài, gây mất đoàn kết trong khu dân cư, do vậy đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để đưa phán quyết thấu tình, đạt lý, theo đúng quy định của pháp luật đồng thời qua đó để tuyên truyền cho những hộ dân khác trong việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về đất đai.

- *Đại diện* UBND xã S, huyện H *trình bày:*

Quá trình hòa giải tại cơ sở thì UBND xã đã phân tích, đưa ra các tài liệu chứng minh nhưng các bên đã không thống nhất được với nhau để chấm dứt việc tranh chấp, trong khi hai bên đang có mối quan hệ anh em chứ không phải là hàng xóm bình thường. Nay vụ việc tranh chấp phải đưa ra xét xử, đề nghị Tòa án xem xét các tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án do các bên xuất trình để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất* chi nhánh H4 - Đ *trình bày:*

Phần đất của của cả nguyên đơn và bị đơn đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai bên đều thể hiện việc cấp đất đã được thực hiện bằng hình thứ số hóa (cấp theo vị trí tọa độ), giới cận phần đất của các bên là cố định và không thể thay đổi (vì đã được định vị tren máy), cũng không thể có việc cấp đất chồng lấn lên nhau. Đáng lẽ ra các bên tranh chấp phải chấp hành nghiêm quyền sử dụng đất trong giới hạn phần đất của mình đã được cấp. Nay vụ việc phải đưa ra xét xử đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu chứng cứ để đưa ra phán quyết theo đúng quy định của pháp luật để các bên đương sự nói riêng cũng như những người dân khác hiểu và chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình sử dụng đất đai đã được cấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS - ST ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh:

"Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 1 Điều 203; Điều 166, 170 Luật Đất đai;

Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn A. Buộc bị đơn ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L phải dời dọn các tài sản gồm: 15,4m^2 có nền được láng bê tông và 04 cột bê tông cốt thép 12cmx12cm, cao 2,1m; Lưới B40 cao 1,5m, dài 11,33m; Móng đá học cao 1,2m, dày trung bình 50, dài 11,33m; Giằng móng bê tông cốt thép dài 11,33m x 0,25m x 0,6m để trả lại cho nguyên đơn ông Trần Văn A phần có diện tích đất 15,4m^2 được giới hạn bởi các điểm vị trí tọa độ 2, 14, 12, 3 theo sơ đồ xem xét thẩm định.

(*Có sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo Bản án*).

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Văn A số tiền 4.702.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 30/3/2023 ông Nguyễn Đình D và bà Thái Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 15,4m^2 thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn sau khi phân tích các chứng cứ tài liệu, các tình tiết của vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, và trình bày: Thửa đất của nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn T4 và bà Thái Thị H3 năm 2012, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 thể hiện phía nam giáp đất bà N1, nhưng khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 lại thể hiện phía nam tiếp giáp đất ông D, quá trình không ai có chuyển nhượng, như vậy có sự sai sót; đề nghị giám định chữ ký của ông D tại biên bản ký giáp ranh ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại; đề nghị triệu tập thêm những người làm chứng là chủ sử dụng trước đây của hai thửa đất và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét cụ thể nguồn gốc đất của các bên mà chỉ căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không khách quan, toàn diện.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự. Sau khi phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận, HĐXX thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất" thụ lý giải quyết là đúng quy định về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình D và bà Thái Thị L làm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 15,4m^2 thuộc quyền sử dụng của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Phần diện tích đất của nguyên đơn có nguồn gốc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng từ hộ ông Trần Văn T4, quá trình nhận chuyển nhượng không có ai tranh chấp, từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay nguyên đơn cũng không có ý kiến gì. Do vậy, có đủ căn cứ để khẳng định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 782803 ngày 09/10/2015 của UBND huyện H cấp cho nguyên đơn ông Trần Văn A thửa đất số 225, tờ bản đồ số 44 với diện tích là 570,6m^2 là hoàn toàn hợp pháp. Do đó, ông Trần Văn A có toàn quyền sử dụng phần diện tích đất 570,6m^2 được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 (theo sơ đồ xem xét thẩm định) và được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai.

Phần diện tích đất của bị đơn có nguồn gốc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất, quá trình cấp đất cho bị đơn không có ai tranh chấp, từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay bị đơn cũng không có ý kiến gì. Do vậy, có đủ căn cứ để khẳng định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 354308 ngày 09/10/2015 của UBND huyện H (BL 89) cấp cho bị đơn ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44 với diện tích là 809,7m^2 là hoàn toàn hợp pháp. Do đó, ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L có toàn quyền sử dụng phần diện tích đất 809,7m^2 được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 2 (theo sơ đồ xem xét thẩm định BL 70) và được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai.

Về phương pháp cấp đất cho nguyên đơn và bị đơn: Phần diện tích đất cấp cho nguyên đơn và bị đơn đều đã được số hóa (định vị bằng vị trí tọa độ cố định), và theo ý kiến đại diện Văn phòng Đ chi nhánh H4 - Đ thì với việc cấp đất có sơ đồ theo định vị tọa độ thì không thể có chuyện phần diện tích đất của hai hộ liền kề trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lấn lên nhau được và vị trí tọa độ là cố định không thể

xê dịch. Do vậy, có đủ cơ sở để khẳng định phần diện tích cấp cho nguyên đơn và bị đơn là không thể chồng lấn lên nhau, và ranh giới phần diện tích đất cấp cho nguyên đơn và bị đơn được xác định bằng điểm vị trí tọa độ 2, 3 (theo sơ đồ xem xét thẩm định) là không thể xê dịch trên thực tế và các bên chỉ được quyền sử dụng trong giới hạn phần đất của mình đã được cấp.

Xét việc sử dụng đất của bị đơn: bị đơn chỉ có quyền sử dụng phần diện tích được cấp là 809,7m^2 được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 2 (theo sơ đồ xem xét thẩm định). Tuy nhiên, qua xem xét thẩm định tại chổ đã thể hiện bị đơn đã sử dụng vượt quá phần diện tích đất của mình được cấp, cụ thể bị đơn đã sử dụng lấn sang phần diện tích đất của nguyên đơn được cấp phần diện tích là 15,4m^2 được giới hạn bởi các điểm 2, 14, 12, 3 (theo sơ đồ xem xét thẩm định). Về tài sản trên đất qua xem xét thẩm định đã xác định được trên 15,4m^2 có nền được láng bê tông và 04 cột bê tông cốt thép 12cmx12cm, cao 2,1m; Lưới B40 cao 1,5m, dài 11,33m; Móng đá học cao 1,2m, dày trung bình 50, dài 11,33m; Giằng móng bê tông cốt thép dài 11,33m x 0,25m x 0,6m.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở, kháng cáo của bị đơn cũng như các nội dung người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tại phiên toà là phù hợp.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông ông Nguyễn Đình D và bà Thái Thị L; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS - ST ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 1 Điều 203; Điều 166, 170 Luật Đất đai;

Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn A. Buộc bị đơn ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L phải dời dọn các tài sản gồm: 15,4m^2 có nền được láng bê tông và 04 cột bê tông cốt thép 12cmx12cm, cao 2,1m; Lưới B40 cao 1,5m, dài 11,33m; Móng đá học cao 1,2m, dày trung bình 50, dài 11,33m; Giằng móng bê

tông cốt thép dài 11,33m x 0,25m x 0,6m để trả lại cho nguyên đơn ông Trần Văn A phần có diện tích đất 15,4m^2 được giới hạn bởi các điểm vị trí tọa độ 2, 14, 12, 3 theo sơ đồ xem xét thẩm định.

(*Có sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo Bản án sơ thẩm*).

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Văn A số tiền 4.702.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Về án phí: Buộc bị đơn ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Trần Văn A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 375.000đ theo biên lai số 0006359 ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự huyện Hương Sơn.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Đình D, bà Thái Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006414 ngày 30/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hương Sơn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện Hương Sơn;
- Chi cục THADS huyện Hương Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Quang Năng